

Năm học :	Năm học: 2025-2026
Trường :	Trường Tiểu học Hòa Lợi

[illegible]

11. TH-CN (Công nghệ)	928	928													331	146	24	9									345	169	32	14					252	129	22	10		
Hoàn thành tốt		461													177	85	10	3									151	90	11	6					133	74	9	5		
Hoàn thành		467													154	61	14	6									194	79	21	8					119	55	13	5		
Chưa hoàn thành																																								
12. TH-CN (Tin học)	1589	928													331	146	24	9									345	169	32	14					252	129	22	10		
Hoàn thành tốt		402													156	74	9	2									140	79	11	5					106	60	7	4		
Hoàn thành		526													175	72	15	7									205	90	21	9					146	69	15	6		
Chưa hoàn thành																																								
13. Ngoại ngữ	1589	1.589	359	180	25	13				302	152	27	15		331	146	24	9									345	169	32	14					252	129	22	10		
Hoàn thành tốt		652	110	65	7	6				157	90	13	7		155	72	8	3									103	64	4	2					127	68	7	3		
Hoàn thành		922	242	112	18	7				143	60	14	8		172	73	15	6									240	103	27	11					125	61	15	7		
Chưa hoàn thành		15	7	3						2	2				4	1	1										2	2	1	1										
14. Tiếng dân tộc																																								
Hoàn thành tốt																																								
Hoàn thành																																								
Chưa hoàn thành																																								
II. Năng lực cốt lõi																																								
Năng lực chung																																								
Tự chủ và tự học	1589	1.589	359	180	25	13				302	152	27	15		331	146	24	9									345	169	32	14					252	129	22	10		
Tốt		801	201	121	13	8				141	79	12	6		166	81	10	3									157	97	12	6					136	74	7	3		
Đạt		786	156	59	12	5				161	73	15	9		165	65	14	6									188	72	20	8					116	55	15	7		
Cần cố gắng		2	2																																					
Giao tiếp và hợp tác	1589	1.589	359	180	25	13				302	152	27	15		331	146	24	9									345	169	32	14					252	129	22	10		
Tốt		831	188	117	13	9				143	79	13	6		182	84	11	3									148	86	10	6					170	94	14	7		
Đạt		758	171	63	12	4				159	73	14	9		149	62	13	6									197	83	22	8					82	35	8	3		
Cần cố gắng																																								
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1589	1.589	359	180	25	13				302	152	27	15		331	146	24	9									345	169	32	14					252	129	22	10		
Tốt		758	167	102	11	8				107	68	7	6		188	85	11	3									141	79	9	5					155	81	13	6		
Đạt		831	192	78	14	5				195	84	20	9		143	61	13	6									204	90	23	9					97	48	9	4		
Cần cố gắng																																								
Năng lực đặc thù																																								
Ngôn ngữ	1589	1.589	359	180	25	13				302	152	27	15		331	146	24	9									345	169	32	14					252	129	22	10		
Tốt		607	145	89	8	6				99	64	8	6		152	76	10	3									101	66	4	3					110	65	9	5		
Đạt		956	205	87	17	7				196	82	19	9		174	69	12	6									239	99	26	10					142	64	13	5		
Cần cố gắng		26	9	4						7	6				5	1	2										5	4	2	1										
Tính toán	1589	1.589	359	180	25	13				302	152	27	15		331	146	24	9									345	169	32	14					252	129	22	10		
Tốt		720	210	120	16	11				121	70	13	7		150	70	10	3									135	76	9	5					104	55	7	4		
Đạt		861	145	59	9	2				181	82	14	8		179	76	14	6									208	91	22	8					148	74	15	6		
Cần cố gắng		8	4	1											2												2	2	1	1										
Tin học	928	928													331	146	24	9									345	169	32	14					252	129	22	10		
Tốt		400													156	74	9	2									140	79	11	5					104	58	7	4		
Đạt		528													175	72	15	7									205	90	21	9					148	71	15	6		
Cần cố gắng																																								
Công nghệ	928	928													331	146	24	9									345	169	32	14					252	129	22	10		
Tốt		470													179	85	11	3									153	93	11	6					138	77	9	5		
Đạt		458													152	61	13	6									192	76	21	8					114	52	13	5		
Cần cố gắng																																								

Khoa học	1589	1.589	359	180	25	13			302	152	27	15			331	146	24	9			345	169	32	14			252	129	22	10		
Tốt		804	187	114	15	10			142	83	11	6			188	91	10	3			149	88	10	5			138	78	10	6		
Đạt		785	172	66	10	3			160	69	16	9			143	55	14	6			196	81	22	9			114	51	12	4		
Cần cố gắng																																
Thâm mĩ	1589	1.589	359	180	25	13			302	152	27	15			331	146	24	9			345	169	32	14			252	129	22	10		
Tốt		823	186	122	12	9			138	95	10	7			188	92	11	4			133	94	6	4			178	108	15	8		
Đạt		766	173	58	13	4			164	57	17	8			143	54	13	5			212	75	26	10			74	21	7	2		
Cần cố gắng																																
Thể chất	1589	1.589	359	180	25	13			302	152	27	15			331	146	24	9			345	169	32	14			252	129	22	10		
Tốt		1.114	232	139	14	9			227	131	22	15			250	131	20	8			212	117	18	9			193	108	18	9		
Đạt		475	127	41	11	4			75	21	5				81	15	4	1			133	52	14	5			59	21	4	1		
Cần cố gắng																																
III. Phẩm chất chủ yếu																																
Yêu nước	1589	1.589	359	180	25	13			302	152	27	15			331	146	24	9			345	169	32	14			252	129	22	10		
Tốt		1.577	359	180	25	13			302	152	27	15			322	145	23	9			343	167	31	13			251	128	22	10		
Đạt		12													9	1	1				2	2	1	1			1	1				
Cần cố gắng																																
Nhân ái	1589	1.589	359	180	25	13			302	152	27	15			331	146	24	9			345	169	32	14			252	129	22	10		
Tốt		1.561	359	180	25	13			302	152	27	15			322	145	23	9			337	166	31	13			241	125	22	10		
Đạt		28													9	1	1				8	3	1	1			11	4				
Cần cố gắng																																
Chăm chỉ	1589	1.589	359	180	25	13			302	152	27	15			331	146	24	9			345	169	32	14			252	129	22	10		
Tốt		800	191	116	12	7			134	83	13	7			199	92	13	3			151	86	12	6			125	69	7	3		
Đạt		789	168	64	13	6			168	69	14	8			132	54	11	6			194	83	20	8			127	60	15	7		
Cần cố gắng																																
Trung thực	1589	1.589	359	180	25	13			302	152	27	15			331	146	24	9			345	169	32	14			252	129	22	10		
Tốt		1.287	231	131	15	8			204	112	18	10			285	138	21	9			328	162	30	13			239	123	22	10		
Đạt		302	128	49	10	5			98	40	9	5			46	8	3				17	7	2	1			13	6				
Cần cố gắng																																
Trách nhiệm	1589	1.589	359	180	25	13			302	152	27	15			331	146	24	9			345	169	32	14			252	129	22	10		
Tốt		868	185	112	11	8			143	87	14	8			209	101	14	4			163	97	12	6			168	89	14	7		
Đạt		721	174	68	14	5			159	65	13	7			122	45	10	5			182	72	20	8			84	40	8	3		
Cần cố gắng																																
IV. Đánh giá KQGD	1589	1.589	359	180	25	13			302	152	27	15			331	146	24	9			345	169	32	14			252	129	22	10		
- Hoàn thành xuất		395	125	78	5	4			63	46	7	6			83	40	6	2			67	44	2	2			57	30	2	1		
- Hoàn thành tốt		63							16	12					21	9	1				11	8					15	7	3	1		
- Hoàn thành		1.099	220	96	20	9			216	88	20	9			222	96	15	7			261	112	27	10			180	92	17	8		
- Chưa hoàn thành		32	14	6					7	6					5	1	2				6	5	3	2								
V. Khen thưởng		395	125	78	5	4			63	46	7	6			83	40	6	2			67	44	2	2			57	30	2	1		
- Giấy khen cấp trường		395	125	78	5	4			63	46	7	6			83	40	6	2			67	44	2	2			57	30	2	1		
- Giấy khen cấp trên																																
VI. HSDT được trợ giảng																																
VII. HS.K.Tật																																
VIII. HS bỏ học kỳ II																																
+ Hoàn cảnh GDKK																																
+ KK trong học tập																																
+ Xa trường, đi lại K.khăn																																

+ Thiên tai, dịch bệnh																																
+ Nguyên nhân khác																																
IX. Chương trình lớp học☐	1589	1.589	359	180	25	13			302	152	27	15			331	146	24	9			345	169	32	14			252	129	22	10		
Hoàn thành☐	1557	1.557	345	174	25	13			295	146	27	15			326	145	22	9			339	164	29	12			252	129	22	10		
Chưa hoàn thành☐	32	32	14	6					7	6					5	1	2				6	5	3	2								

Hòa Lợi, ngày 25 tháng 05 năm 2026



Hiệu trưởng

Nguyễn Hữu Tài